



# Ôn tập Lesson 4 ~ 7

Phạm Hoàng Anh

1

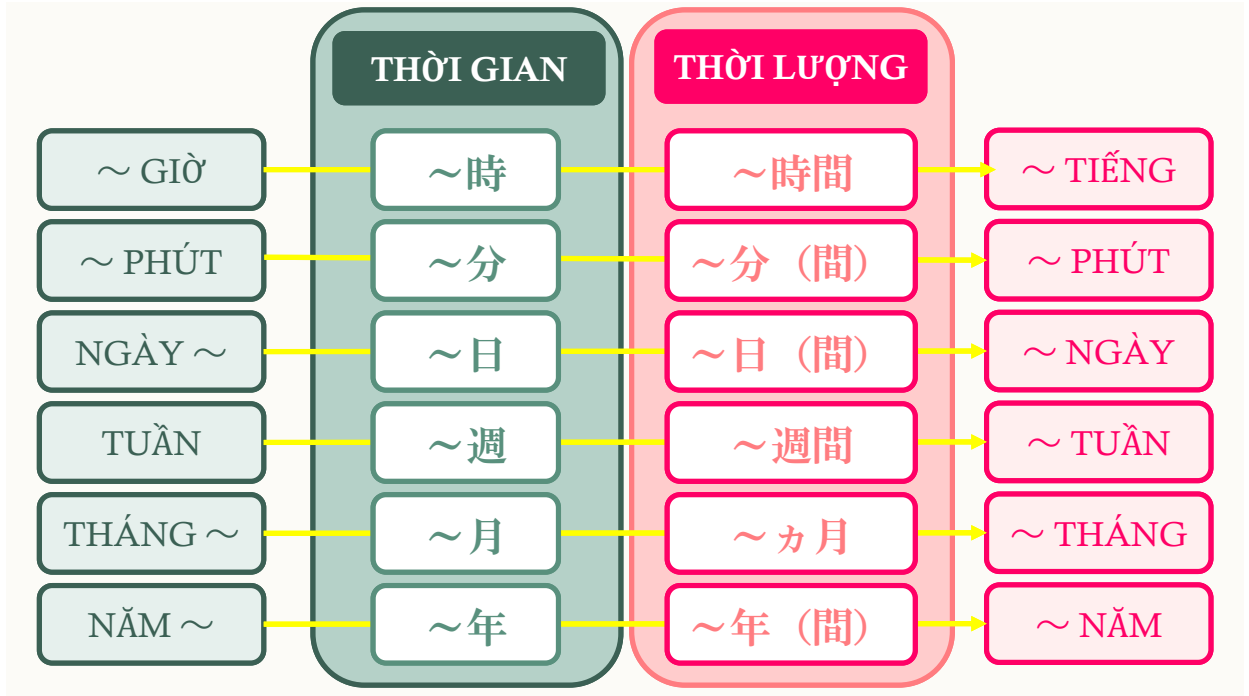


## Lesson 4

Thành phố, đất nước tôi

(Phương hướng, thời gian,  
bằng phương tiện, Adj)

2



3



## Summary Câu (+) (-) với Adj |

Thì hiện tại	Tính từ đuôi な	Tính từ đuôi い
Câu khẳng định	Adj です	
Câu phủ định	ナ Adj ではありません じゃありません	イ Adj <del>い</del> くないです

4



Câu  
phủ  
định  
với  
Tính từ  
đuôi -i

(+)

あたら  
新しいです  
ふる  
古いです  
おお  
大きいです  
ちい  
小さいです  
ひく  
低いです

(-)

あたら  
新しくないです  
ふる  
古くないです  
おお  
大きくないです  
ちい  
小さくないです  
ひく  
低くないです

いいです

よくないです

5



Câu  
phủ  
định  
với  
Tính từ  
đuôi -na

(+)

にぎやかです

きれいです

ゆうめい  
有名です

しず  
静かです

(-)

にぎやかじゃありません

きれいじゃありません

ゆうめい  
有名じゃありません

しず  
静かじゃありません

6



## Summary Câu (+) (-) với Adj + N

Thì hiện tại	Tính từ đuôi な	Tính từ đuôi い
Câu khẳng định	ナ Adj <b>な</b> N <b>です</b>	イ Adj N <b>です</b>
Câu phủ định	ナ Adj <b>な</b>   N   <b>ではありません／ じゃありません</b> イ Adj	

7



## Bài 4

Các câu hỏi

Bằng (Phương tiện) ~

1. 大学へ<sup>なに</sup>何で行きますか。Đi đến Đại học bằng gì?

→ バスで行きます。Đi bằng xe buýt.

2. 家から大学までバスでどのくらいですか。

Từ nhà đến Đại học bằng xe buýt mất bao lâu?

→ 20分くらいです。

Khoảng 20 mins

8



## Bài 4

Các câu hỏi

どんな + N

3. ハノイはどんなところですか。

Hà Nội là nơi như thế nào?

→ にぎやかな<sup>まち</sup>町です。 Là thành phố nhộn nhịp.

あまり<sup>みどり</sup>緑が多<sup>おお</sup>くないところです。

Là nơi không có nhiều mảng xanh.

9



## どう vs どんな

**N**はどうですか

どんな**N**ですか

N thì như thế nào?/  
N sao rồi?

Dùng để hỏi về cảm nghĩ, ấn tượng của đối phương về N (không màng đến việc người hỏi có hay không có kiến thức về N đó)

Là N như thế nào?

Dùng để hỏi về nội dung, hình thái, tình trạng thực tế của N (chỉ đúng với TH người hỏi KHÔNG có kiến thức về N đó)

10



## どう vs どんな

N	Nはどうですか	どんなNですか
びょうき 病気	Bệnh của bạn sao rồi?/ thế nào rồi? (đỡ hơn, chưa đỡ..)	Là căn bệnh như thế nào? (Bệnh có hiện tượng v.v.)
りょうり 料理	Món ăn thế nào? (ngon, dở, v.v.) Món ăn sao rồi? (trông ngon, sắp chín, chưa xong, v.v.)	Là món ăn như thế nào? (mô tả món ăn; có khoai tây, thịt gà, vị béo ngậy, món đặc biệt ăn vào dịp abc, v.v.)
まち 町	TP thế nào? (Yên tĩnh, hiện đại)	Là TP như thế nào? (dễ sống v.v.)

11



## Adv chỉ mức độ

(+)	Rất	とても	+ Adj	です
	Hơi	すこ 少し		
(-)	あまり	+	[イ Adj]	くないです
	Không ~ lắm		[ナ Adj]	じゃありません

12



## Bài 4 |

4. ハノイは<sup>なに</sup>何がありますか。

Đại học FPT là Đại học **như thế nào?**

**たくさん + V / Phrase**

→ <sup>りょうり</sup>おいしい料理**がたくさんあります。**

Có nhiều món ăn ngon.

**とても + Adj**

5. ハノイは秋、<sup>あき</sup>とても<sup>すず</sup>涼しいです。

Hà Nội vào mùa thu **rất mát.**

13



## Bài 4 |

**すこし + Adj**

6. このコーヒーは<sup>すこ</sup>少し<sup>あつ</sup>熱いです。

Cà phê này **hơi nóng.**

**あまり + Adj (phủ định)**

7. ホーチミン市は11月、<sup>し</sup>あまり<sup>あつ</sup>暑くないです。

Tp. Hồ Chí Minh tháng 11 **không nóng lắm.**

14



## Bài 4 |

8. 私はベトナムのハノイから来ました。

(Phương hướng) **của** (Đất nước/ Địa điểm)

ハノイはベトナム<sup>きた</sup>の北です。

**từ ~ đến ~**

**bằng** (phương tiện) + (thời lượng)

9. 東京<sup>ひこうき</sup>からハノイまで飛行機で6時間くらいです。

15



## Bài 4 |

**イ Adj**

**nhưng**

**Adv + ナ Adj + な + N**

ハノイは<sup>ちい</sup>小さいです<sup>が</sup>、<sup>とても</sup>とてもにぎやかな<sup>まち</sup>町

**イ Adj + N**

**ナ Adj + な + N**

**Có ~**

です。<sup>ふる</sup>古い<sup>きょうかい</sup>教会や<sup>きれいな</sup>きれいな<sup>てら</sup>お寺<sup>があります</sup>があります。

**ナ Adj + です**

**Và ~**

**イ Adj + です**

Phoは<sup>ゆうめい</sup>有名です。<sup>そして</sup>そして、<sup>おいしい</sup>おいしいです。

16



# Lesson 5

## Ngày nghỉ

(V quá khứ, Adj quá khứ,

Đi làm gì, Muốn làm gì, Muốn cái gì)



17

### Các thì đối với V

せんしゅう 先週		こんしゅう 今週							らいしゅう 来週	
13日 土	14日 日	15日 月	16日 火	17日 水	18日 木	19日 金	20日 土	21日 日	22日 月	23日 火
			おととい 一昨日	きのう 昨日	きょう 今日	あした 明日	あさって 明後日			
(+) Vました (-) Vませんでした					けさ 今朝	(+) Vます (-) Vません				
					こんばん 今晚					



18



(+)

### Hiện tại

<sup>た</sup>  
食べます



### Quá khứ

食べました

<sup>み</sup>  
見ます



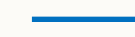
見ました

<sup>い</sup>  
行きます



行きました

<sup>か</sup> <sup>もの</sup>  
買い物します



買い物しました

<sup>しょくじ</sup>  
食事します



食事しました

<sup>あ</sup>  
会います



会いました

<sup>そうじ</sup>  
掃除します



掃除しました

19



(-)

### Hiện tại

<sup>た</sup>  
食べません



### Quá khứ

食べませんでした

<sup>み</sup>  
見ません



見ませんでした

<sup>い</sup>  
行きません



行きませんでした

<sup>か</sup> <sup>もの</sup>  
買い物しません



買い物ませんでした

<sup>しょくじ</sup>  
食事しません



食事ませんでした

<sup>あ</sup>  
会いません



会いませんでした

<sup>そうじ</sup>  
掃除しません



掃除ませんでした

20



## Summary |

1. 何を**しましたか**。      Bạn đã làm gì?  
 (+) V**ました** / (-) V**ませんでした**      Đã làm gì / Đã không làm gì
2. どこ**か** (へ) 行**きましたか**。      Bạn đã có đi đâu không?  
 (+) はい、～へ行**きました**。      Có, đã đi ~  
 (-) いいえ、どこ (へ) も**行きませんでした**。
3. N1 (Ai đó) と～      Với N1      Không, không đi đâu cả
4. それから、～      Sau đó, ~

21



## それから vs そして

### それから

“Và” có **tính liên tục** giữa vế trước và vế sau

### そして

“Và” **KHÔNG** liên quan đến tính liên tục giữa vế trước và vế sau

22



## それから vs そして

わたし あさ じ お

私は、朝7時に起きました。**それから**、食事しました。



しょくじ

わたし あさ じ お

私は、朝7時に起きました。**そして**、食事しました。



しょくじ

23



## Summary Câu (+) (-) với Adj |

Thì Quá khứ	Tính từ <b>な</b>	Tính từ đuôi <b>い</b>
Câu khẳng định	<b>ナ Adj でした</b>	<b>イ Adj い かったです</b>
Câu phủ định	<b>ナ Adj ではありませんでした じゃありませんでした</b>	<b>イ Adj い くなかったです です</b>

24



## Quá khứ của イ Adj

(+) イ A **です** → イ A **い** **かった** **です**

たか

高いです



たか

高かったです

やす

安いです



やす

安かったです

おもしろいです



おもしろかったです

たのしいです



たのしかったです

25



## Quá khứ của イ Adj

むずか

難しいです



むずか

難しかったです

いそが

忙しいです



いそが

忙しかったです

き も

気持ち(が)いいです



き も

気持ち(が)よかったです

26



## Quá khứ của イ Adj

(一) イ A **い**くないです → イ A **い**くなかったです

たか

高くないです



たか

高くなかったです

やす

安くないです



やす

安くなかったです

おもしろくないです



おもしろくなかったです

たのしくないです



たのしくなかったです

27



## Quá khứ của ナ Adj

(+) ナ A **です** → ナ A **でした**

ゆうめい

有名です



ゆうめい

有名でした

きれいです



きれいでした

にぎやかです



にぎやかでした

ひまです



ひまでした

28



## Quá khứ của ナAdj

(一) ナA **じゃありません** → ナA **じゃありませんでした**

ゆうめい

有名じゃありません → 有名じゃありませんでした

ゆうめい

きれいじゃありません → きれいじゃありませんでした

にぎやかじゃありません → にぎやかじゃありませんでした

ひまじゃありません → ひまじゃありませんでした

29



## Summary |

1. (?) どうでしたか。 Đã như thế nào/ Cảm thấy như thế nào?

(+) イAdj **い**かったです

ナAdj **でした**。

(-) イAdj **い**くありませんでした

ナAdj **じゃありませんでした**

2. どうして～か。 Vì sao ~?

～から

Vi~

30



## 「ほしい」 vs 「Vたい」

※ **Chỉ** dùng với **Ngôi thứ 1 & 2**

Khi nói về **mong muốn của bản thân** trong **câu (+)**; **Hỏi đối phương** trong **câu (?)**

	ほしい	Vます+たい
(?)	何が <b>ほしい</b> ですか	何が <b>Vたい</b> ですか
(Yes/ No?)	<b>N+</b> が <b>ほしい</b> ですか	<b>N+</b> が／を <b>Vたい</b> ですか
(+)	<b>N+</b> が <b>ほしい</b> です	<b>N+</b> が／を <b>Vたい</b> です
(-)	<b>N+</b> が <b>ほしくない</b> です	<b>N+</b> が／を <b>Vたくない</b> です
Ý nghĩa	Đi với <b>N</b> : Muốn <b>CÁI</b> / <b>ĐIỀU</b> gì	Đi với <b>V</b> : Muốn <b>LÀM</b> cái/ điều gì

31



(+) **N** が **好き**です  
**嫌い**です

Thích **N** (cái gì)

Ghét **N** (cái gì)

Thích nước Nhật

にほん す  
日本が好きです

Ghét học bài

べんきょう きら  
勉強が嫌いです

32





N1 (Địa điểm) へ **Vます** <sup>い</sup> N2 に行きます。

日本へ日本語を勉強しに行きます。

日本へ日本語の勉強に行きます。

33



## Lesson 6

### Cùng với

(So sánh hơn nhất, Rủ ai đó làm gì,  
Đã ~ chưa, Thế nào)



34



## Ngữ pháp

(?) N1 と N2 とどちらが Adj ですか

= N1 với N2 bên nào Adj hơn

ひこうき しんかんせん はや  
飛行機と 新幹線とどちらが 早い ですか。

Máy bay với tàu shinkansen bên nào nhanh hơn.

すし たか  
寿司と ラーメン とどちらが 高い ですか。

Sushi với mì ramen bên nào đắt hơn.

35



## Ngữ pháp

N1 は N2 より Adj です

= N1 thì Adj hơn N2

ひこうき しんかんせん はや  
飛行機は 新幹線より 早い です。

Máy bay nhanh hơn tàu shinkansen.

すし たか  
寿司は ラーメンより 高い です。

Sushi đắt hơn mì ramen.

N1 のほうが Adj です

= N1 thì Adj hơn

ひこうき はや  
飛行機のほうが 早い です。

Máy bay nhanh hơn.

すし たか  
寿司のほうが 高い です。

Sushi đắt hơn.

36



## Ngữ pháp

(+) N1のほうが N2より Adj です

= N1 thì Adj hơn N2

ひこうき                      しんかんせん                      はや  
飛行機のほうが新幹線より早いです。

Máy bay nhanh hơn tàu shinkansen.

すし                                              たか  
寿司のほうがラーメンより高いです。

Sushi đắt hơn mì ramen.

37



## Ngữ pháp

(+) N1で N2 が いちばん Adj です

= Trong N1 thì N2 Adj nhất

1年で1月がいちばん寒い<sup>さむ</sup>です。

Trong 1 năm tháng 1 lạnh nhất.

食べ物<sup>すし</sup>で寿司<sup>す</sup>がいちばん好き<sup>す</sup>です。

Trong đồ ăn thích món Sushi nhất.

38



もう vs まだ khi dùng với V |

(?) **もう** Vましたか = Đã V chưa?

(+) はい、**(もう)** Vました。  
= Đã V rồi

(-) いいえ、**まだ**です。 = Chưa

39



もう vs まだ khi dùng với V |

(?) **まだ** ありますか = Vẫn còn không?

(+) はい、**まだ** ありますよ  
= Vẫn còn đấy

(-) いいえ、**もう** ありません  
= Đã hết rồi

40



## もう vs まだ khi dùng với N

### もう N です

= Đã N rồi

もう9時です。Đã 9h rồi.

もう1時間ですよ。Đã 1 tiếng rồi đấy.

もう春ですね。Đã mùa xuân rồi nhỉ.

もう大人です。Đã là người lớn rồi.

### まだ N です

= Mới N thôi/ Vẫn còn N

まだ9時です。Mới có 9h thôi.

まだ1年です。Mới 1 năm thôi.

まだ春ですね。Vẫn còn đang mùa xuân nhỉ.

まだ子どもです。Vẫn còn là trẻ con.

41



## もう vs まだ khi dùng với Adj

### もう Adj です

= Đã Adj rồi

もう遅いです。Đã muộn rồi.

もう寒くないです。Đã không còn lạnh nữa.  
(Đã hết lạnh rồi)

もう若くないです。Đã không còn trẻ nữa  
rồi.

もう安心です。Đã yên tâm rồi.

### まだ Adj です

= Vẫn còn Adj

まだ早いです。Vẫn còn sớm.

まだ寒いです。Vẫn còn lạnh.

まだ若いですね。Vẫn còn trẻ nhỉ.

まだ怖いです。Vẫn còn sợ.

42



(?)

# どうですか

= Thì sao?/ Thì thế nào?/ Thấy thế nào?  
(Dùng để hỏi ý kiến, đề xuất, gợi ý v.v..)



A: こちらはどうですか。

B: いいですね！

43



## 「Vませんか」 vs 「Vましょう」

### ～Vませんか

. Hỏi ý kiến: (làm gì đó)  
không?

いっしょ

一緒に食べませんか。

Mình cùng ăn nhé?

### ～Vましょう

. Hô hào/ Kêu gọi  
(làm gì đó)

いっしょ

一緒に食べましょう。

Mình cùng ăn đi!

44



## Bài 6 |

1. はい、ぜひ（Vましょう）！

2. すみません、Nはちょっと...

ようじ

Xin lỗi, N thì hơi...

用事がありますから。

Vì có việc bận.

やくそく

約束がありますから。

Vì có hẹn.

45



## Từ cảm thán 「よ」 vs 「ね」 |

～よ

- . Đưa ra thông tin mới
- . Nhấn mạnh ý kiến, tình cảm

もう11時ですよ。

Đã 11h rồi đấy.

～ね

- . Kêu gọi sự đồng tình
- . Xác nhận thông tin

もう11時ですね。

Đã 11h rồi nhỉ.

46



## Lesson 7

### Ở nhà của bạn

(Có/ Ở đâu đó, Bằng phương pháp,  
VTC, Hiện tại tiếp diễn,  
Đề nghị, mệnh lệnh, Cách ~  
Đã hết/ Vẫn còn)



47



### Có ~: 「あります」 vs 「います」

#### ~あります

. Sử dụng với  
**ĐỒ VẬT, THỰC VẬT**

はな  
あそこに**花**があります。

うえ  
**ペン**はテーブルの上にあります。

いえ ちか  
**スーパー**は家の近くにあります。

#### ~います

. Sử dụng với  
**NGƯỜI, CON VẬT**

もり ぎんこう  
**森さん**は銀行にいます。

ねこ した  
**猫**はテーブルの下にいます。

えき ちか けいさつ  
駅の近くに**警察**がいます。

48





こうばん えき ちか  
交番 **は** 駅の近くにあります。

えき ちか こうばん  
駅の近くに交番 **が** あります。

49



こうえん  
私 **は** 公園の前にいます。

こうえん  
公園の前に私 **が** います。

50

V (thể từ điển)	Vます	Vて	Example
～う (u)	～います (i)		買います → 買って
～つ (tsu)	～ちます (ti)	～って	も 持ちます → 持って
～る (ru)	～ります (ri)		つく 作ります → 作って
～ぬ (nu)	～にます (ni)		し 死にます → 死んで
～ぶ (bu)	～びます (bi)	～んで	あそ 遊びます → 遊んで
～む (mu)	～みます (mi)		読みます → 読んで
～く (ku)	～きます (ki)	～いて	あ 開きます → 開いて
～ぐ (gu)	～ぎます (gi)	～いで	およ 泳ぎます → 泳いで
～す (su)	～します (shi)	～して	話します → 話して

## Nhóm 1

### U-Verbs

(V thể từ điển  
kết thúc bằng  
“U”)

**CAUTION**

行きます → 行<sup>て</sup>

51

V (thể từ điển)	Vます	Vて	Example
～る	～ます	～て	食べます → 食べて 見ます → 見て 着 <sup>き</sup> ます → 着 <sup>て</sup>

## Nhóm 2

### RU-Verbs

(V thể từ điển  
kết thúc bằng  
“RU”)

**CAUTION**

7 Verbs thể  
từ điển “-RU”  
nhưng thuộc  
Nhóm 1

帰ります → 帰<sup>って</sup>  
入<sup>はい</sup>ります → 入<sup>って</sup>  
知<sup>し</sup>ります → 知<sup>って</sup>  
蹴<sup>け</sup>ります → 蹴<sup>って</sup>

U-Verbs (Nhóm 1)

切<sup>き</sup>ります → 切<sup>って</sup>  
走<sup>はし</sup>ります → 走<sup>って</sup>  
減<sup>へ</sup>ります → 減<sup>って</sup>

52



### Nhóm 3 - Verbs (くる、する)

V (thể từ điển)	Vます	Vて	Example
する	します	して	べんきょう 勉強します → 勉強して さんぽ 散歩します → 散歩して
くる	きます	きて	来ます → 来て

53



### Ngữ pháp |

**Vて + ください**

= Xin hãy ~  
(Đề nghị, mệnh lệnh)

てつだ  
手伝ってください。

あした き  
明日9時に来てください。

なまえ か  
名前を書いてください。 これを見てください。

54



## Ngữ pháp |

### Vて + います

= Đang V  
(Hành động đang tiếp diễn)

てつだ  
手伝っています。

き  
今に来ています。

なまえ か  
名前を書いています。

テレビを見ています。

55



## Ngữ pháp |

### N (Dụng cụ) + で

= Bằng N  
(Bằng dụng cụ, phương tiện, cách thức v.v..)

き  
ナイフでパンを切ってください。

56



## 「Vませんか」 vs 「Vましょうか」

### ～Vませんか

- . Hỏi ý kiến: (làm gì đó) không? = **Would you like to~?**
- . Dùng khi muốn hỏi ai làm gì/ rủ ai làm gì cùng (chủ thể người làm là đối phương)

も  
持ちませんか。  
Bạn có cầm không?

### ～Vましょうか

- . Đề nghị (giúp đỡ ai đó) = **Shall I ~?**
- . Dùng khi muốn ngỏ ý giúp ai đó làm gì (chủ thể người làm là bản thân)

も  
持ちましょうか。  
Mình cầm giúp bạn nhé?

57



## Các loại câu hỏi

＋～ですか	
だれが	Ai là người ~
どこが	~ Ở đâu
どれが	Cái nào là ~
なにが	Cái gì ~
どちらが	Bên nào là ~/ Ai là ~ v.v..

ですか	
だれ	Là Ai
どこ	Ở đâu
どれ	Là Cái nào
なん	Là Gì
どちら	Là Bên nào/ Phương hướng nào

58

